※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.

※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 출입국관리법시행규칙 [별지 제44호서식] <개정 2018. 6. 12.>

■ Thông tư hướng dẫn Luật Quản lí xuất nhập cảnh [Mẫu đính kèm số 44] <Sửa đổi 2018. 6. 12.>

출국기한유예신청서
ĐƠN ĐĂNG KÝ HOÃN THỜI HẠN XUẤT CẢNH

접수번호 Số tiếp nhận	접수일자 Ngày tiếp nhận	처리일자 Ngày xử lý	처리기간 Thời gian xử lý

신청인 Người đăng ký	성명 Họ tên		
	한자성명 Họ tên chữ Hán	성별 Giới tính	[ ] 남 [ ] Nam [ ] 여 [ ] Nữ
	생년월일 Năm, tháng, ngày sinh	국적 Quốc tịch	
	본국 주소 Địa chỉ ở Việt Nam (연락처 :) (Số điện thoại :)		
	국내 체류지 Nơi lưu trú tại Hàn Quốc (연락처 :) (Số điện thoại :)		
	출국 예정일 Ngày xuất cảnh dự kiến		
	출국 예정항 Cảng xuất cảnh dự kiến		
	신청 사유 Lí do đăng ký		

동반자 Người đi cùng	연번 Số thứ tự	성명 Họ tên	생년월일 Năm, tháng, ngày sinh	성별 Giới tính	관계 Quan hệ	비고 Ghi chú
				[ ]M [ ]F		
				[ ]M [ ]F		
				[ ]M [ ]F		
				[ ]M [ ]F		
소명 자료 Tài liệu chứng minh						

「출입국관리법 시행규칙」 제33조에 따라 위와 같이 신청합니다.
Tôi xin đăng ký như trên theo Điều 33 “Thông tư hướng dẫn Luật Quản lí xuất nhập cảnh”.

신청일 Ngày đăng ký: 년 Năm 월 tháng 일 ngày

신청인 Người đăng ký: (서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)

공용란 Phần dành cho cơ quan phê duyệt					
접수일자 Ngày tiếp nhận		최초 출국유예일자 Ngày hoãn xuất cảnh đầu tiên		청(소)장 Giám đốc Cục (Văn phòng)	가 / 부 Cho phép / Không cho phép
접수번호 Số tiếp nhận		출국유예 연장기간 Thời gian gia hạn hoãn xuất cảnh		과장 Trưởng phòng	
허가일자 Ngày cấp phép		참고사항 Nội dung tham khảo		팀장 Trưởng nhóm	
허가번호 Số cấp phép				담당 Phụ trách	

210㎜×297㎜[백상지(80 g/㎡) 또는 중질지(80 g/㎡)]